

Phụ lục II

**THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	51.111	51.111	10.136	15.543	5.366	3.701	11.705	4.660	
I	SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ	9.943	9.943	795	750	228	-	8.170	-	
1	Số thu phí, lệ phí	9.943	9.943	795	750	228	-	8.170	-	
1.1	Lệ phí	1.020	1.020	540	-	-	-	480	-	
a	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	480	480	480	-	-				
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60	-	-				
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	480	480	-	-	-		480		
1.2	Phí	8.923	8.923	255	750	228	-	7.690	-	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	155	155	155	-	-				
b	Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	100	100	-	-				
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	200	200	-	200	-				
d	Phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	500	500	-	500	-				
e	Phí thăm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	50	50	-	50	-				
g	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	4.900	4.900	-	-	200		4.700		
h	Phí thăm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	28	28	-	-	28				
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.900	2.900	-	-	-		2.900		
k	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	60	60	-	-	-		60		
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	30	30	-	-	-		30		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	7.936	7.936	354	595	99	-	6.888	-	
2.1	Chi quản lý hành chính	1.048	1.048	354	595	99	-	-	-	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.048	1.048	354	595	99				
	<i>Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước</i>	155	155	155	-	-				
	<i>Phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản</i>	90	90	90	-	-				
	<i>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp</i>	50	50	-	50	-				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	<i>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</i>	500	500	-	500	-				
	<i>Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung</i>	45	45	-	45	-				
	<i>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>	80	80	-	-	80				
	<i>Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ</i>	20	20	-	-	20				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-				
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	6.888	6.888	-	-	-	-	6.888	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.888	6.888	-	-	-		6.888		
	<i>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i>	4.230	4.230	-	-	-		4.230		
	<i>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm</i>	2.610	2.610	-	-	-		2.610		
	<i>Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai</i>	30	30	-	-	-		30		
	<i>Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ</i>	18	18	-	-	-		18		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.115	2.115	550	155	128	-	1.282	-	
3.1	Lệ phí	1.020	1.020	540	-	-	-	480	-	
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	480	480	480	-	-				
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60	60	-	-				
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	480	480	-	-	-		480		
3.2	Phí	1.095	1.095	10	155	128	-	802	-	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	-	-	-	-	-				
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	10	10	10	-	-				
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	150	150	-	150	-				
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	-	-	-	-				
e	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	5	5	-	5	-				
g	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	590	590	-	-	120		470		
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	8	8	-	-	8				
i	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	290	290	-	-	-		290		
k	Phí khai thác và sử dụng thông tin đất đai	30	30	-	-	-		30		
l	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	12	12	-	-	-		12		
II	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	41.168	41.168	9.341	14.793	5.138	3.701	3.535	4.660	
1	Chi quản lý hành chính	13.321	13.321	6.961	1.673	4.687	-	-	-	

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
1.1	Tổng dự toán NSNN giao	13.321	13.321	6.961	1.673	4.687	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.873	8.873	5.234	1.523	2.116	-	-	-	-
	+ Chi quản lý nhà nước	8.757	8.757	5.118	1.523	2.116				
	+ Khen thưởng toàn ngành	116	116	116	-	-				
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.448	4.448	1.727	150	2.571	-	-	-	
1.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	415	415	151	15	249	-	-	-	
	Tiết kiệm 10% kinh phí không tự chủ để tạo nguồn cải cách tiền lương	415	415	151	15	249				
1.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	12.906	12.906	6.810	1.658	4.438	-	-	-	
1.3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.873	8.873	5.234	1.523	2.116	-	-	-	
	- Quản lý nhà nước. Trong đó:	8.757	8.757	5.118	1.523	2.116	-	-	-	
	+ Tiền lương và các khoản trích theo lương	6.720	6.720	4.038	1.030	1.652				
	+ Kinh phí hoạt động	1.834	1.834	972	444	418				
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ	203	203	108	49	46				
	- Khen thưởng toàn ngành	116	116	116	-	-				
1.3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.033	4.033	1.576	135	2.322	-	-	-	
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở	72	72	72	-	-				
	- Trang phục thanh tra	47	47	47	-	-				
	- Hỗ trợ chi hoạt động chuyên môn;	450	450	270	90	90				
	- Hỗ trợ cán bộ công chức làm việc tại Trung tâm hành chính công	6	6	6	-	-				
	- Kinh phí bồi dưỡng cho cán bộ tiếp công dân, xử lý đơn thư	20	20	20	-	-				
	- Kinh phí bồi dưỡng cho cán đối tượng được mời, triệu tập phối hợp tham gia tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	67	67	67	-	-				
	- Hỗ trợ lái xe chuyên dùng	82	82	-	-	82				
	- Hỗ trợ chi nghiệp vụ thanh tra và các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh giao	157	157	157	-	-				
	- Phục vụ thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản;	34	34	34	-	-				
	- Hội đồng thẩm định khoáng sản;	109	109	109	-	-				
	- Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	171	171	171	-	-				
	- Hội thảo, mittinh, tuyên truyền về tài nguyên nước và khí tượng thủy văn	75	75	75	-	-				
	- Điều tra đánh giá kết quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, hải đảo	90	90	90	-	-				
	- Hội thảo, mittinh, tuyên truyền về biển và hải đảo	180	180	180	-	-				
	- Xác định giá đất cụ thể	340	340	-	-	340				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	- Thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể	1.575	1.575	-	-	1.575				
	- Chi sửa chữa xe ô tô	49	49	49	-	-				
	- Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	509	509	229	45	235				
1.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	17.821	17.821	1.000	13.120	-	3.701	-	-	
2.1	Tổng dự toán NSNN giao	17.821	17.821	1.000	13.120	-	3.701	-	-	
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.821	17.821	1.000	13.120	-	3.701	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	659	659	-	-	-	659			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	17.162	17.162	1.000	13.120	-	3.042			
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	1.716	1.716	100	1.312	-	304	-	-	
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.716	1.716	100	1.312	-	304	-	-	
	Tiết kiệm 10% kinh phí không tự chủ để tạo nguồn cải cách tiền lương.	1.716	1.716	100	1.312	-	304			
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	16.105	16.105	900	11.808	-	3.397	-	-	
2.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.105	16.105	900	11.808	-	3.397	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	659	659	-	-	-	659	-	-	
	+ Chi thường xuyên bộ máy. Trong đó:	659	659	-	-	-	659	-	-	
	* Chi lương và các khoản trích theo lương	495	495	-	-	-	495			
	* Kinh phí hoạt động	148	148	-	-	-	148			
	* Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ	16	16	-	-	-	16			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	15.446	15.446	900	11.808	-	2.738	-	-	-
	+ Nghiệp vụ bảo vệ môi trường và giám sát môi trường, đa dạng sinh học. Trong đó:	5.400	5.400	900	1.800	-	2.700			
	* Kinh phí nghiên cứu , điều tra kiểm soát nguồn thải trực tiếp gây suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường vùng biển ven bờ tỉnh Bình Định	900	900	900	-	-				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	* Phối hợp các Hội, đoàn thể tổ chức các hoạt động tuyên truyền hướng ứng các sự kiện: Ngày môi trường thế giới 5/6; Ngày Đa dạng sinh học 22/5; Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn	195	195	-	195	-				
	* Tập huấn về BVMT cho cán bộ làm công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh	46	46	-	46	-				
	* Tập huấn về BVMT cho cán bộ làm công tác quản lý môi trường tại các doanh nghiệp	50	50	-	50	-				
	* Kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường theo nội dung ĐTM đã được phê duyệt	150	150	-	83	-	67			
	* Nâng cao nhận thức và kỹ năng của tuyên truyền viên về phòng chống rác thải nhựa và ứng phó với biến đổi khí hậu của các tổ chức chính trị - xã hội; cộng đồng dân cư, doanh nghiệp; Phương tiện thông tin đại chúng, phương tiện giao thông và khu vực công cộng trên địa bàn tỉnh Bình Định	460	460	-	460	-				
	* Kiểm tra kiểm soát ô nhiễm theo kế hoạch	200	200	-	50	-	150			
	* Thanh kiểm tra đột xuất (Kiểm tra đột xuất theo phản ánh qua đường dây nóng và khiếu kiện	55	55	-	10	-	45			
	* Điều tra, thống kê định kỳ các HST, các loài động vật, thực vật đặc hữu có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Khu bảo tồn An Toàn	500	500	-	500	-				
	* Điều tra, thống kê định kỳ các HST, các loài động vật, thực vật đặc hữu có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại Đầm Đề Gi	400	400	-	400	-				
	* Kinh phí duy trì, vận hành hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động các nguồn thải	6	6	-	6	-				
	* Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định	83	83	-	-	-	83			
	* Thanh tra, kiểm tra	140	140	-	-	-	140			

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	<i>* Quan trắc nước biển ven bờ và trầm tích biển Bình Định</i>	350	350	-	-	-	350			
	<i>* Quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định năm 2021</i>	1.000	1.000	-	-	-	1.000			
	<i>* Điều tra, đánh giá sức chịu tải ô nhiễm của các nguồn nước làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2025, định hướng 2030</i>	865	865	-	-	-	865			
	+ Hỗ trợ công tác phí Trạm giám sát môi trường liên huyện Phù Mỹ - Phù Cát	38	38	-	-	-	38			
	+ Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường	10.008	10.008	-	10.008	-				
2.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sự nghiệp kinh tế	9.965	9.965	1.358	-	412	-	3.535	4.660	
3.1	Tổng dự toán NSNN giao	9.965	9.965	1.358	-	412	-	3.535	4.660	
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.965	9.965	1.358	-	412	-	3.535	4.660	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.443	2.443	-	-	-			2.443	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.522	7.522	1.358	-	412		3.535	2.217	
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	450	450	-	-	41	-	302	107	
3.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	450	450	-	-	41	-	302	107	
	Tiết kiệm 10% kinh phí không tự chủ để tạo nguồn cải cách tiền lương.	450	450	-	-	41		302	107	
3.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	9.515	9.515	1.358	-	371	-	3.233	4.553	
3.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.515	9.515	1.358	-	371	-	3.233	4.553	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.443	2.443	-	-	-	-	-	2.443	
	+ Chi thường xuyên bộ máy. Trong đó:	2.443	2.443	-	-	-	-	-	2.443	
	* Tiền lương và các khoản trích theo lương;	1.975	1.975	-	-	-			1.975	
	* Kinh phí hoạt động	421	421	-	-	-			421	
	* Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ	47	47	-	-	-			47	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.072	7.072	1.358	-	371	-	3.233	2.110	
	+ Lập kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025	371	371	-	-	371				

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	+ Điều tra, lập danh mục, bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bình Định	1.358	1.358	1.358	-	-				
	+ Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, lưu trữ thông tin, tư liệu về đất đai. Trong đó:	996	996	-	-	-	-	996	-	
	* Thuê bao đường truyền, thuê dịch vụ cloud; mua thiết bị thay thế sửa chữa máy chủ, bảo dưỡng hệ thống mạng, phần mềm diệt virus cho máy chủ, máy trạm	498	498	-	-	-		498		
	* Tiền điện phục vụ máy chủ và kho lưu trữ	40	40	-	-	-		40		
	* Hỗ trợ phòng chống mối mọt kho lưu trữ, trang bị hồ sơ lưu trữ	458	458	-	-	-		458		
	+ Chi phục vụ thu phí, lệ phí	520	520	-	-	-		520		
	+ Triển khai công tác thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Định	121	121	-	-	-		121		
	+ Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang thông tin điện tử (website)	54	54	-	-	-		54		
	+ Lập bản tin tài nguyên và môi trường	292	292	-	-	-		292		
	+ Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực thanh tra ngành tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Định	89	89	-	-	-		89		
	+ Cập nhật cơ sở dữ liệu điểm địa chính tỉnh Bình Định	81	81	-	-	-		81		
	+ Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	1.228	1.228	-	-	-		1.080	148	
	+ Phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất	810	810	-	-	-			810	
	+ Chi nhiệm vụ quy hoạch. Trong đó:	1.152	1.152	-	-	-			1.152	
	* Quỹ đất phía Tây Nam khu đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa	500	500	-	-	-			500	
	* Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư phía đông Điện Biên Phủ	22	22	-	-	-			22	
	* Điều chỉnh quy hoạch khu dân cư phía tây trường cao đẳng Bình định	630	630	-	-	-			630	
3.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
3.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng số dự toán được giao	Tổng số dự toán đã phân bổ	Văn phòng Sở	Chi cục Bảo vệ Môi trường	Chi cục Quản lý đất đai	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
4	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61	61	22	-	39	-	-	-	
4.1	Tổng dự toán NSNN giao	61	61	22	-	39	-	-	-	
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	61	61	22	-	39	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	61	61	22	-	39		-	-	
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.2	Dự toán ngân sách giữ lại theo quy định	4	4	-	-	4	-	-	-	
4.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4	4	-	-	4	-	-	-	
	Tiết kiệm 10% kinh phí không tự chủ để tạo nguồn cải cách tiền lương.	4	4	-	-	4				
4.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.3	Dự toán đơn vị còn được sử dụng trong năm	57	57	22	-	35	-	-	-	
4.3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	57	57	22	-	35	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	57	57	22	-	35	-	-	-	-
	+ Chi tập huấn	35	35	-	-	35				
	+ Chi đào tạo	22	22	22	-	-				
4.3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.4	Dự toán còn lại chưa phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Sử dụng nguồn cải cách tiền lương và nguồn thu tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao	641	641	98	467	49	20		7	
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	KBNN tỉnh Bình Định								

Ghi chú :

- Ngân sách cấp kinh phí hoạt động tự chủ năm 2021 (sau khi đã sử dụng nguồn tiền lương tại đơn vị để chi trả lương cho số biên chế được UBND tỉnh giao);
- Tiết kiệm 10% kinh phí tự chủ để lại tại đơn vị tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2021;
- Nguồn tiền lương tại đơn vị, bao gồm:
 - + Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương) năm 2020 còn lại chưa sử dụng hết chuyển số dư sang năm 2021.
 - + Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2020 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2021.
 - + Số thu được để lại theo chế độ quy định để thực hiện nhiệm vụ làm lương năm 2021.